

xe ô tô, thu phí các loại phương tiện cơ giới cá nhân tham gia lưu thông vào khu vực trung tâm, phí thuê vỉa hè, phạt vi phạm hành chính trên địa bàn,... nên đề xuất cần trao thêm thẩm quyền cho các địa phương được chủ động, linh hoạt trong thực hiện chính sách phí, lệ phí, tạo điều kiện cho địa phương có công cụ tăng cường chức năng quản lý nhà nước tại địa bàn, đồng thời có thêm nguồn thu ngân sách trên địa bàn để phát huy hiệu quả vai trò công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô của chính sách phí, lệ phí nhất là đối với một số lĩnh vực, ngành nghề cần ưu tiên phát triển, có tăng trưởng tốt; đồng thời, tái phân phối thu nhập xã hội tốt hơn cho nền kinh tế, tạo dư địa nguồn lực tài chính bổ sung cần thiết đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chi của các địa phương trong bối cảnh cần phấn đấu tăng trưởng kinh tế hai con số trong giai đoạn 2026-2030.

(4) Về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân (Điều 30), bổ sung thẩm quyền “*điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương*” và định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất - thẩm quyền này thuộc Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật NSNN hiện hành. Đối với Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, bổ sung thẩm quyền “*Quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Hội đồng nhân dân giao*”.

Lý do, cơ sở đề xuất bổ sung:

Cơ sở đề xuất bổ sung thẩm quyền của Ủy ban nhân dân đối với điều chỉnh dự toán, tương tự như nội dung tại điểm (1) nêu trên, kiến nghị phân cấp giao Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định việc điều chỉnh dự toán đã được Quốc hội thông qua.

Tạo sự chủ động giữa Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trong một số trường hợp cấp bách, cần thiết có thể ban hành các chế độ, tiêu chuẩn, định mức cụ thể kịp thời, để thực hiện ngay.

(5) Sửa đổi, bổ sung nội dung tại một số điều, khoản tại Chương này và các Chương khác đảm bảo tính thống nhất để ưu tiên chi NSNN thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cập nhật điều chỉnh tên gọi của các cơ quan có liên quan cho phù hợp với tên gọi mới; đồng thời, biên tập lại cho phù hợp với kết cấu tổng thể.

3. Nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách các cấp (Chương III)

Kế thừa một phần quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung tất cả các điều tại Chương này; một số nội dung chính sửa đổi, bổ sung như sau:

(1) Về phân cấp nguồn thu giữa NSTW và NSDP (Điều 35 và Điều 37): Sửa đổi, bổ sung như sau: Đối với nhóm các khoản thu NSTW và NSDP hưởng 100% cơ bản giữ như quy định hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung điều chỉnh thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế bảo vệ môi trường đối với mặt hàng xăng, dầu

nhập khẩu (*Luật hiện hành NSTW hưởng 100%*), thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất (*Luật hiện hành NSDP hưởng 100%*) sẽ thực hiện phân chia giữa NSTW và NSDP. Đồng thời, quy định cụ thể ngay trong Luật tỷ lệ phân từng khoản thu phân chia giữa NSTW với NSDP cho từng nhóm địa phương²⁴ theo đúng Kết luận số 93 của Bộ Chính trị (phương án đề xuất này là trên cơ sở đơn vị hành chính cấp tỉnh hiện nay - Tỷ lệ phân chia các khoản thu này sẽ được Bộ Tài chính xác định lại theo đơn vị hành chính cấp tỉnh Quốc hội quyết định đảm bảo phù hợp mục tiêu tăng cường phân cấp, phân quyền, tự chủ nguồn lực và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương). Riêng đối với thuế giá trị gia tăng, sau khi hoàn thuế giá trị gia tăng thực hiện phân chia NSTW 70%, NSDP 30%, việc phân chia cho từng địa phương được thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định hằng năm.

Trong tổ chức thực hiện, trường hợp NSTW giảm vai trò chủ đạo hoặc có biến động lớn về thu, chi NSNN giữa các địa phương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh tỷ lệ phân chia các khoản thu phân chia nên trên cho phù hợp.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Khắc phục tồn tại, hạn chế của Luật NSNN dẫn đến vai trò chủ đạo của NSTW có xu hướng giảm (thu NSTW trong tổng thu NSNN năm 2000 mức 75%, năm 2011 mức 61,8%, đến năm 2020 là 52,2% và đến năm 2024 chỉ còn là 51%), trong khi tỷ trọng thu NSDP ngày càng tăng theo quy mô tăng thu hằng năm theo Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đổi mới cơ chế phân cấp quản lý, phân bổ NSNN để đảm bảo vai trò chủ đạo của NSTW và chủ động của NSDP, các cơ quan, đơn vị có liên quan; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao: “*Chính sách tài chính về đất đai phải bảo đảm hài hoà lợi ích của Nhà nước, người sử dụng đất và nhà đầu tư; có cơ chế điều tiết hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giữa Trung ương và địa phương; nghiên cứu có chính sách điều tiết chênh*

²⁴ Thuế TNDN (trừ thuế TNDN từ hoạt động dầu khí và thuế bổ sung theo quy định chống sỏi mòn cơ sở thuế toàn cầu), thuế TNCN thực hiện phân chia: NSTW hưởng 72% số thu trên địa bàn TP. Hà Nội và TP.HCM; 45% số thu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương; 30% đối với các địa phương còn lại. Ngân sách từng địa phương được hưởng tương ứng tỷ lệ phân chia phần còn lại;

Thuế TTĐB, trừ khoản hoàn thuế TTĐB (nếu có) và thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu thực hiện phân chia: NSTW hưởng 80% số thu trên địa bàn TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh; 70% số thu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bình Dương; 50% đối với các địa phương còn lại. Ngân sách từng địa phương được hưởng tương ứng tỷ lệ phân chia phần còn lại;

Thuế BVMT thực hiện phân chia: NSTW hưởng 80%, NSDP hưởng 20% số thu trên địa bàn;

Thuế GTGT (không bao gồm số thuế GTGT được hoàn theo quy định của Luật thuế GTGT) thực hiện phân chia: NSTW hưởng 70%, ngân sách các địa phương hưởng 30%. Việc phân chia cho từng địa phương trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí do UBTVQH quyết định hằng năm.

Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý, các địa phương không nhận bổ sung cân đối, NSTW hưởng 30%; NSDP hưởng 70%. Các địa phương nhận bổ sung cân đối, NSTW hưởng 20%; NSDP hưởng 80%;

Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp thực hiện phân chia: NSTW hưởng 70%, NSDP hưởng 30%.

lệch địa tô, bảo đảm công khai, minh bạch”.

(2) Về phân cấp nhiệm vụ chi giữa NSTW và NSDP (Điều 36 và Điều 38), các quy định cơ bản kế thừa quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung phạm vi lĩnh vực khoa học, công nghệ, *đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Đề thể chế hóa Nghị quyết số 97-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

(3) Về nguyên tắc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương (Điều 37), sửa đổi theo hướng bỏ quy định nguyên tắc khi Hội đồng nhân dân phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương cho cấp huyện và cấp xã, để trao quyền chủ động cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Luật sửa đổi: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phân cấp cụ thể nguồn thu, bao gồm tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách từng cấp ở địa phương phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế, địa lý, dân cư, trình độ quản lý của từng vùng, từng địa phương.”.*

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Trao quyền chủ động cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và phù hợp định hướng bỏ cấp huyện theo Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/2/2025 của Bộ Chính trị về một số nội dung, nhiệm vụ tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị năm 2025.

(4) Về Hỗ trợ thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương (điểm d khoản 3 Điều 37), đề xuất bỏ quy định: *“Mức hỗ trợ được xác định cụ thể cho từng chương trình, dự án. Tổng mức hỗ trợ vốn đầu tư phát triển hằng năm của ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương quy định tại điểm này tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách trung ương”.*

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để đảm bảo phù hợp với định hướng là phân cấp cho địa phương thẩm quyền cũng như thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, các cơ quan trung ương hạn chế thực hiện đầu tư dự án; khi đó, NSTW sẽ hỗ trợ địa phương thực hiện các chương trình, dự án.

4. Lập dự toán NSNN (Chương IV)

Kế thừa quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau đây:

(1) Về căn cứ lập dự toán NSNN (Điều 40), cơ bản kế thừa Luật NSNN hiện hành.

- Sửa đổi khoản 3 như sau *“quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách chế độ thu ngân sách nhà nước; định mức phân bổ ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN”*, đồng thời sửa đổi tương

ứng tại các điều, khoản khác để đảm bảo tính thống nhất.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Do có nhiều khoản thu NSNN không phải là khoản thu thuế, phí, lệ phí (ví dụ thu tiền sử dụng đất,...) vì vậy sửa đổi, bổ sung để bao quát đầy đủ các khoản thu hiện nay.

- Bỏ khoản 7²⁵, theo đó không thực hiện giao số kiểm tra hằng năm cho các bộ, ngành, địa phương.

Lý do đề xuất bỏ:

a) Quy định về tính pháp lý của số kiểm tra mang tính hình thức, thực tiễn triển khai, số kiểm tra chưa đi vào thực chất, lý do chủ yếu do công tác dự báo thu chưa sát nên số kiểm tra thu thường được giao cao, trong khi số kiểm tra chi thường giao thấp và chưa bao quát hết phạm vi chi do tại thời điểm xây dựng số kiểm tra, các chính sách, chế độ chi chưa được ban hành đầy đủ, chưa bao quát hết được khối lượng, nhiệm vụ sẽ thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương nên chưa thật sự trở thành căn cứ quan trọng, có ý nghĩa lớn trong định hướng xây dựng dự toán NSNN.

b) Theo định nghĩa tại khoản 22 Điều 4 Luật NSNN hiện hành, số kiểm tra chỉ có tính chất định hướng, không phải là cam kết bố trí dự toán, không phải số trần hay số sàn nên các cơ quan, đơn vị, địa phương không bị ràng buộc nên thường có xu hướng tập trung vào các nhu cầu cụ thể của từng năm, dẫn đến thói quen lập dự toán tăng dần cho các nhu cầu phát sinh mới theo thời gian, mở rộng chi tiêu công quá mức trong những năm kinh tế phát triển, không chủ động dành nguồn lực trước các khó khăn trong tương lai đã thu hẹp dư địa.

c) Luật pháp hiện hành không cho phép cơ quan tài chính được từ chối đối với trường hợp cơ quan, đơn vị, địa phương lập dự toán cao hơn số kiểm tra nên (i) khó duy trì kỷ luật ngân sách; (ii) hiệu quả phân bổ; và (iii) hiệu quả hoạt động.

(2) Về yêu cầu lập dự toán NSNN (Điều 41), cơ bản kế thừa Luật NSNN hiện hành, sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 như sau “*Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, lĩnh vực, chương trình, dự án, đề án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; chế độ, chính sách, tiêu chuẩn định mức chi (nếu có); các nhiệm vụ chi cần thiết khác dự kiến phát sinh cần bố trí nguồn để thực hiện.*”. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 “*Dự toán chi thực hiện các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong nhiều năm được lập trên cơ sở khả năng thực hiện hằng năm và tổng mức kinh phí đã được phê duyệt (nếu có).*”.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung:

Thực tiễn triển khai quy định yêu cầu lập dự toán trên cơ sở nhiệm vụ được giao, được phê duyệt, chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định của cấp thẩm quyền như Luật NSNN 2015 có nhiều vướng mắc. Một là chưa rõ nhiệm

²⁵ “Số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách thông báo cho các cấp, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan”

vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt chi tiết ở mức nào (phê duyệt kế hoạch, chủ trương, quyết định thực hiện...). Hai là, tại thời điểm tổng hợp dự toán (theo quy định của Luật NSNN 2015, bộ, ngành, địa phương gửi Báo cáo cho Bộ Tài chính vào 20 tháng 7 hằng năm), nhiều cơ quan, đơn vị thường chưa xác định, phê duyệt, quyết định được toàn bộ các nhiệm vụ cần triển khai trong năm sau, nhất là đối với các nhiệm vụ triển khai theo chủ trương, định hướng của Đảng, pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các nhiệm vụ chi cần thiết khác dự kiến phát sinh cần bố trí nguồn để thực hiện.

Về các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trong nhiều năm: thực tiễn ngoài chương trình mục tiêu quốc gia, còn có các chương trình, dự án, đề án, nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện trong nhiều năm. Các năm qua, đều tổng hợp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội nguyên tắc, tiêu chí và phương án phân bổ chi tiết tại báo cáo phân bổ NSTW (đối với các trường hợp đối tượng thực hiện gồm nhiều bộ, ngành, địa phương).

Vì vậy, kiến nghị bổ sung những nội dung này cho phù hợp thực tiễn.

(3) Về Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (quy định tại Điều 43 Luật NSNN 2015), đề nghị bỏ. Trên cơ sở đó, bỏ các nội dung quy định về nội dung này tại các điều, khoản khác có liên quan.

Lý do, cơ sở đề xuất bỏ nội dung:

a) Thực tiễn triển khai, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm của các bộ, địa phương chưa đi vào thực chất. Nội dung 02 năm tiếp theo của Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm sơ sai, không phản ánh được các mục tiêu, định hướng chiến lược của ngành, lĩnh vực sẽ cần đạt được.

b) Hiện nay, các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, kế hoạch đầu tư công trung hạn đều được xây dựng trong mỗi giai đoạn là 05 năm; chưa có kế hoạch lập 03 năm cuốn chiếu tương ứng.

c) Tính pháp lý yếu, chỉ mang tính tham khảo.

(4) Về thời gian hướng dẫn, lập, xây dựng và tổng hợp, quyết định và giao dự toán NSNN (Điều 42): Cơ bản kế thừa Luật NSNN hiện hành; không quy định về mốc thời gian cụ thể Chính phủ gửi các báo cáo dự toán ngân sách đến đại biểu Quốc hội do còn phụ thuộc vào thời gian, chương trình công tác của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương và các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đồng thời, kiến nghị giao Chính phủ quy định cụ thể để tạo sự chủ động, linh hoạt trong điều chỉnh các mốc thời gian xây dựng dự toán của các cơ quan, đơn vị và tổng hợp dự toán của cơ quan tài chính.

5. Chấp hành NSNN (Chương V)

Kế thừa toàn bộ các quy định tại 6 Điều của Luật NSNN hiện hành về: Tạm cấp ngân sách (Điều 51); Điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách (Điều 53); Tổ chức điều hành NSNN (Điều 54); Báo cáo tình hình chấp hành NSNN (Điều 60); Quản lý sử dụng ngân sách của các đơn vị sử dụng ngân sách (Điều 61) và Quản lý ngân quỹ nhà nước (Điều 62).

Các quy định còn lại kế thừa quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời có sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau đây:

(1) Về phân bổ và giao dự toán NSNN (Điều 47), cơ bản kế thừa quy định tại Luật NSNN hiện hành, sửa khoản 2 về trách nhiệm kiểm tra phân bổ dự toán của cơ quan tài chính theo 1 trong 2 phương án sau:

Phương án 1: Cơ quan tài chính cùng cấp thực hiện kiểm tra dự toán đơn vị dự toán cấp I đã giao cho các đơn vị sử dụng ngân sách về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực của dự toán được giao; các nhiệm vụ, đề án ngoài định mức đảm bảo thống nhất từ khâu lập đến khâu phân bổ dự toán. Trường hợp phát hiện việc phân bổ không đúng tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao; không đúng chính sách, chế độ quy định thì yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại chậm nhất là 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo phân bổ của đơn vị dự toán ngân sách.

Phương án 2: Căn cứ quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ (đối với đơn vị dự toán cấp I ở trung ương) và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị dự toán cấp I ở địa phương), cơ quan tài chính có trách nhiệm thông báo tổng dự toán chi tiết các nội dung, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền đảm bảo thống nhất từ khâu lập đến khâu phân bổ dự toán.

Căn cứ quyết định giao dự toán của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thông báo tổng dự toán chi tiết của cơ quan tài chính, các cơ quan, đơn vị dự toán cấp I thực hiện phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ chi được giao; đúng chính sách chế độ, tiêu chuẩn định mức chi theo quy định của Luật NSNN; gửi cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, tổng hợp.

Trong quá trình tổng hợp kết quả phân bổ dự toán của các đơn vị dự toán cấp I (thực hiện trong quý I của năm ngân sách), cơ quan tài chính thực hiện đối chiếu số liệu phân bổ với tổng mức dự toán được giao và chi tiết từng lĩnh vực, nhiệm vụ của dự toán ngân sách đã được giao, trường hợp phát hiện phân bổ của đơn vị dự toán cấp I không phù hợp, cơ quan tài chính yêu cầu đơn vị dự toán cấp I điều chỉnh lại phương án phân bổ.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để khắc phục tình trạng phân bổ nhiều lần, kéo dài; đồng thời, tạo chủ động, gắn với nâng cao trách nhiệm của đơn vị dự toán cấp I và đơn vị sử dụng ngân sách trong việc phân bổ, sử dụng dự toán được giao.

(2) Về trách nhiệm phân bổ và giao dự toán NSNN (Điều 48), cơ bản kế thừa quy định tại Luật NSNN hiện hành, sửa Điểm b Khoản 2 về giao dự toán đối với các khoản được bổ sung trong năm, bổ sung quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân trong việc giao dự toán và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất về việc quyết định giao đối với khoản dự toán được bổ sung.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để tăng cường phân cấp cho Ủy ban nhân dân chủ động trong việc giao các khoản dự toán bổ sung, đẩy nhanh tiến độ tiến giải ngân.

(3) Về điều chỉnh dự toán NSNN (Điều 50), sửa đổi bổ sung các khoản 1, 2, 3 về điều chỉnh dự toán NSNN theo hướng quy định rõ về thẩm quyền quyết định của Quốc hội trong việc điều chỉnh khi có biến động làm tăng mức vay, bội chi NSNN so với dự toán cần phải điều chỉnh tổng thể; Chính phủ quyết định điều chỉnh dự toán thu, chi của một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương nhưng không làm tăng mức vay, bội chi NSNN, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương quyết định điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để làm rõ hơn phân cấp về thẩm quyền của các cơ quan, tăng cường phân cấp cho Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp ở địa phương trong công tác điều hành dự toán NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân thông qua.

(4) Về tổ chức thu NSNN (Điều 53), cơ bản kế thừa quy định Luật hiện hành, sửa điểm c khoản 3 theo hướng bỏ trách nhiệm đơn đốc thu của Cơ quan thu.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để phù hợp với Luật Quản lý Thuế quy định người nộp thuế tự khai, tự nộp và tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ với NSNN.

(5) Về tổ chức chi NSNN (Điều 56), cơ bản kế thừa quy định tại Luật NSNN hiện hành, bỏ quy định tại khoản 1.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để tránh trùng lặp do đã được quy định tại khoản 4 Điều 8.

(6) Về ứng trước dự toán ngân sách năm sau (Điều 55), sửa Khoản 1 về ứng trước dự toán ngân sách năm sau theo hướng mở rộng đối tượng (bao gồm tất cả các cấp ngân sách) và phạm vi được ứng trước dự toán năm sau (bao gồm cả chi đầu tư và chi thường xuyên) thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng của ngân sách các cấp; bỏ quy định chỉ ứng trước đối với các dự án đã có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn; đồng thời, nâng mức ứng trước từ 20% lên 30% tổng dự toán chi của chương trình, nhiệm vụ, dự án.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: để chủ động trong điều hành, đáp ứng xử lý kịp thời các nhiệm vụ chi phát sinh, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương

trình, nhiệm vụ, dự án.

(7) Về xử lý tăng, giảm thu, chi so với dự toán trong quá trình chấp hành NSNN (Điều 57), sửa khoản 2 về phân bổ nguồn tăng thu và số dự toán chi còn lại của cấp ngân sách: Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân phương án phân bổ số tăng thu và các khoản dự toán chi NSNN còn lại (thay cho khái niệm các khoản tiết kiệm chi NSNN); bỏ quy định thứ tự ưu tiên khi phân bổ cho các nhiệm vụ từ các nguồn này; mở rộng phạm vi được sử dụng để bổ sung tăng dự phòng ngân sách, các nhiệm vụ cần thiết khác chưa được bố trí dự toán ngân sách năm sau; bỏ quy định tại khoản 4 sử dụng tăng thu để thường vượt dự toán thu phân chia cho ngân sách cấp dưới và bổ sung mới quy định về thường vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho các địa phương *“Trường hợp địa phương có số thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới đất liền tăng thu so với dự toán trung ương giao, NSTW trích một phần theo tỷ lệ không quá 10% số tăng thu thường cho địa phương, tối đa 200 tỷ đồng và không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện năm trước”*.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để chủ động nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh của NSNN các cấp trong quá trình điều hành. Bổ sung mới quy định về thường vượt dự toán thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu cho các địa phương nhằm thể chế hóa quy định tại các Nghị quyết của Bộ Chính trị: số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045²⁶; số 23-NQ/TW ngày 6/10/2022 về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045²⁷).

6. Kế toán, kiểm toán và quyết toán NSNN (Chương VI)

Kế thừa toàn bộ các quy định tại 03 Điều của Luật NSNN hiện hành về: Kế toán, quyết toán NSNN (Điều 63); Kiểm toán báo cáo quyết toán NSNN, báo cáo quyết toán NSDP (Điều 71); Xử lý các khoản thu, chi NSNN không đúng quy định sau khi quyết toán NSNN được phê chuẩn (Điều 73).

Các quy định còn lại kế thừa quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số nội dung chính sau đây:

(1) Về xử lý thu, chi NSNN cuối năm (Điều 62), sửa khoản 3,4 về chuyển nguồn sang năm sau theo hướng: thay thế cụm từ *“Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm...”* thành *“Chi mua sắm, sửa chữa đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng...”*; bổ sung phạm vi được chuyển nguồn bao gồm các khoản phụ cấp, trợ cấp, các khoản tính theo tiền lương, nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội, chi khoa học (thay cho kinh phí nghiên cứu khoa học), công nghệ, đổi mới sáng tạo

²⁶ Sửa đổi, bổ sung chính sách tài chính, chính sách thuế đối với các dự án thủy điện quan trọng và hoạt động xuất, nhập khẩu tại các cửa khẩu theo hướng tăng tỷ trọng nguồn thu được phân bổ cho các địa phương trong vùng.

²⁷ Nghiên cứu chính sách tài chính, thuế đối với các dự án thủy điện có quy mô lớn và hoạt động xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu phù hợp.

và chuyển đổi số; chi mua tăng, mua bù hàng dự trữ quốc gia; chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài theo Hiệp định; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi; các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn trong việc đảm bảo đủ nguồn để thực hiện các cam kết của cơ quan nhà nước với các tổ chức, cá nhân thông qua hợp đồng đã ký kết; đáp ứng yêu cầu đảm bảo nguồn lực thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo Nghị quyết của Đảng; đồng bộ với quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; phù hợp với yêu cầu quản lý trong thực tiễn đối với các nguồn thu viện trợ không hoàn lại, chi viện trợ cho nước ngoài theo cam kết, hiệp định.

(2) Về yêu cầu quyết toán NSNN (Điều 63), cơ bản kế thừa quy định tại Luật hiện hành, sửa khoản 4 về yêu cầu quyết toán NSNN theo hướng cho phép các khoản viện trợ không hoàn lại được quyết toán theo thực tế giải ngân.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Trong thực tế điều hành có phát sinh nhiều khoản viện trợ không hoàn lại phải sử dụng theo yêu cầu của nhà tài trợ, nhưng chưa được bố trí trong dự toán thu, chi NSNN, nhất là các khoản viện trợ cứu trợ khẩn cấp, khắc phục lũ lụt, thiên tai, dịch bệnh,... Theo quy định hiện hành phải trình cấp có thẩm quyền để bổ sung dự toán làm cơ sở thanh toán, quyết toán NSNN. Để chủ động cho các đơn vị triển khai thực hiện giải ngân vốn theo yêu cầu của nhà tài trợ, quyết toán kịp thời vào NSNN các khoản viện trợ phát sinh trong điều hành.

(3) Về xét duyệt quyết toán NSNN năm (Điều 66), sửa quy định về xét duyệt quyết toán NSNN năm theo hướng quy định rõ trách nhiệm đơn vị dự toán cấp trên chỉ xét duyệt và ra thông báo duyệt quyết toán đối với đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; đồng thời kết cấu lại nội dung các điểm, khoản của Điều này.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để đáp ứng rút ngắn thời gian duyệt quyết toán tại các Nghị quyết số 22/2021/QH15 và Nghị quyết số 53/2022/QH15 của Quốc hội; tăng cường phân cấp, làm rõ trách của các đơn vị dự toán ngân sách, khắc phục tình trạng chùng chေ trong việc xét duyệt đối với quyết toán của các đơn vị dự toán cấp dưới và đơn vị sử dụng ngân sách.

(4) Về thẩm định quyết toán NSNN (Điều 66): bỏ quy định về thẩm định thay bằng tổng hợp quyết toán NSNN; đồng thời quy định rõ các cơ quan tổng hợp quyết toán bao gồm đơn vị dự toán cấp trên tổng hợp báo cáo quyết toán NSNN thuộc phạm vi quản lý gửi đơn vị dự toán cấp trên trực tiếp, đối với đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp; cơ quan tài chính các cấp tổng hợp quyết toán của đơn vị dự toán cấp mình và quyết toán năm của ngân sách cấp dưới (thay cho việc thẩm định hiện nay).

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để đáp ứng rút ngắn thời gian duyệt quyết toán tại các Nghị quyết số 22/2021/QH15 và Nghị quyết số 53/2022/QH15 của Quốc hội; tăng cường phân cấp, làm rõ trách nhiệm của các đơn vị dự toán cấp trên và của cơ quan tài chính các cấp, gắn với việc tăng cường trách nhiệm của các đơn vị dự toán cấp dưới và đơn vị sử dụng ngân sách.

(5) Về lập, tổng hợp quyết toán (Điều 64, 66) và thời hạn và trình tự quyết toán NSDP (Điều 67), NSNN (Điều 68): Chuyển khoản 3 Điều 68 gộp chung vào Điều 67 để quy định chung vào nhóm các cơ quan tổng hợp quyết toán NSNN. Sửa các khoản tại Điều 67 về thời hạn và trình tự quyết toán NSDP; các khoản tại Điều 68 về thời hạn và trình tự quyết toán NSNN theo hướng rút ngắn thời gian lập, tổng hợp, trình quyết toán, đảm bảo Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm sau, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn trước ngày 20 tháng 7 năm sau; Quốc hội phê chuẩn quyết toán NSNN vào kỳ họp cuối năm sau.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để đảm bảo đồng bộ, đáp ứng rút ngắn thời gian duyệt quyết toán yêu cầu tại các Nghị quyết số 22/2021/QH15 và Nghị quyết số 53/2022/QH15 của Quốc hội và nội dung Báo cáo số 574/BC-CP ngày 20/10/2023 của Chính phủ trình Quốc hội về lộ trình rút ngắn quy trình, thời gian quyết toán NSNN hằng năm.

(6) Về xử lý kết dư NSNN (Điều 70): sửa khoản 1, 2 về xử lý kết dư theo hướng bỏ quy định kết dư được sử dụng để chi trả nợ gốc và lãi các khoản vay của NSNN; đồng thời bổ sung quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung: Để phù hợp với yêu cầu thực tiễn quản lý; đối với các nội dung mang tính kỹ thuật về phạm vi, cách xác định kết dư cần quy định chi tiết tại Nghị định của Chính phủ.

7. Điều khoản thi hành (Chương VII)

Kê thừa quy định của Luật NSNN hiện hành, đồng thời sửa đổi, bổ sung nội dung tại 03 Điều để quy định:

(1) Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù (Điều 72): Quy định thành phố Hà Nội thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù theo quy định của Luật Thủ đô. Đồng thời quy định khoản 1, 2 và khoản 7 Điều 34 Luật Thủ đô hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

(2) Điều khoản chuyển tiếp (Điều 73), Bộ Tài chính đề xuất như sau:

“1. Đối với quyết toán ngân sách năm 2024, quy trình, cơ sở lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

2. Đối với quy định về phân chia khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 34 Luật này được thực hiện từ năm ngân sách 2026.”

Lý do, cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung:

- Hướng dẫn thi hành đối với một số nội dung đặc thù: Căn cứ quy định tại Điều 4 Luật Thủ đô²⁸, đề nghị quy định cụ thể việc hết hiệu lực thi hành một số quy định về cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đã được quy định của Luật Thủ đô như sau: Quy định khoản 1, 2 và khoản 7²⁹ Điều 34 Luật Thủ đô hết hiệu lực, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

- Quy định cụ thể điều khoản chuyển tiếp việc áp dụng pháp luật đối với quyết toán NSNN năm 2024, thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015 vì cấp xã và cấp huyện ở từng địa phương hiện nay đã và đang thực hiện công tác quyết toán đề trình Hội đồng nhân dân phê chuẩn. Đối với dự toán NSNN năm 2026, do quy trình, cơ sở lập dự toán phải được tiến hành ngay từ tháng 5 năm 2025 (trước ngày 15 tháng 5, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm sau) - thời điểm Quốc hội dự kiến thông qua Luật NSNN; nên các căn cứ, yêu cầu lập dự toán, cơ sở lập dự toán thực hiện theo các quy định mới tại dự thảo Luật NSNN này sẽ không kịp triển khai thực hiện, do vậy kiến nghị quy trình, cơ sở lập dự toán ngân sách năm 2026 áp dụng theo các quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13, riêng đối với quy định về phân chia khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại dự thảo Luật này được thực hiện từ năm ngân sách 2026.

(3) Hiệu lực thi hành (Điều 74), dự thảo Luật quy định thời điểm có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026. Luật NSNN số 83/2015/QH13 và Điều 4 Luật số 56/2024/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

VI. MỘT SỐ NỘI DUNG XIN Ý KIẾN CHÍNH PHỦ

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ cho ý kiến về:

1. Về các nội dung của dự án Luật, nhất là các quy định về phân cấp, phân quyền, các quy định mới, quy định để nhằm thể chế hóa các cơ chế, chính sách

²⁸ Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Thủ đô về cùng một vấn đề mà cần áp dụng thì phải quy định cụ thể ngay về việc áp dụng pháp luật trong luật, nghị quyết đó.

²⁹ Điều 34. Huy động nguồn lực tài chính, ngân sách cho phát triển Thủ đô

1. Trường hợp NSTW tăng thu so với dự toán từ các khoản thu phân chia giữa NSTW với ngân sách Thành phố, NSTW trích 30% của số tăng thu để thưởng cho ngân sách Thành phố, nhưng không vượt quá số tăng thu so với mức thực hiện thu năm trước.

2. NSTW bổ sung có mục tiêu cho ngân sách Thành phố toàn bộ số tăng thu NSTW từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và ngân sách Thành phố so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao sau khi đã thực hiện thường vượt dự toán các khoản thu quy định tại khoản 1 Điều này và số tăng thu từ các khoản thu ngân sách trung ương hưởng 100% trên địa bàn so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao...

7. Ngân sách Thành phố được giữ lại toàn bộ phần NSTW được hưởng theo tỷ lệ phân chia các khoản thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố để tập trung tạo nguồn lực ưu tiên hỗ trợ di dời các cơ quan, đơn vị, cơ sở thuộc danh mục phải di dời quy định tại khoản 3 Điều 18 của Luật này và hỗ trợ thực hiện các dự án trọng điểm của Thủ đô.

thí điểm, đặc thù đã được Quốc hội cho phép áp dụng tại dự thảo Luật.

2. Việc phân cấp thẩm quyền của Quốc hội cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ; của Chính phủ cho Thủ tướng Chính phủ; Hội đồng nhân dân cho Ủy ban nhân dân trong quyết định giao dự toán, điều chỉnh dự toán NSNN.

3. Các quy định về lập, chấp hành, quyết toán NSNN; điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của Luật.

4. Giao Bộ Tài chính chủ trì tiếp thu ý kiến Thành viên Chính phủ, hoàn thiện hồ sơ dự án Luật NSNN (sửa đổi), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền Thủ tướng Chính phủ, thay mặt Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội về dự án Luật NSNN (sửa đổi).

Xin gửi kèm theo: (1) dự thảo Luật NSNN (sửa đổi); (2) bản so sánh dự thảo sửa đổi với Luật NSNN năm 2015; (3) Bản tổng hợp ý kiến đánh giá và đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; (4) thu ý kiến của các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (bổ sung sau); (5) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp (bổ sung sau); (6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (bổ sung sau).

Trên đây là Tờ trình dự án Luật NSNN (sửa đổi), Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/cáo);
- Các Phó TTg (để b/cáo);
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để thẩm định);
- Vụ Pháp chế (để p/hợp);
- Lưu: VT, Vụ NSNN (b).

KT.BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Dự thảo lần 3

LUẬT
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, công khai, giám sát ngân sách nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trong lĩnh vực ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
- Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo nhiệm vụ Nhà nước giao.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến ngân sách nhà nước.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

- Việc lập, chấp hành, kiểm toán, quyết toán, giám sát ngân sách nhà nước phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Bội chi ngân sách nhà nước* bao gồm bội chi ngân sách trung ương và bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh. Bội chi ngân sách trung ương được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách trung ương không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách trung ương không bao gồm vay.

Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh là tổng hợp bội chi ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, được xác định bằng chênh lệch lớn hơn giữa tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm chi trả nợ gốc và tổng thu ngân sách cấp tỉnh của từng địa phương, không bao gồm vay.

2. *Cam kết bố trí dự toán chi ngân sách nhà nước* là sự chấp thuận theo quy định của pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc bố trí dự toán chi năm sau hoặc các năm sau cho chương trình, dự án, nhiệm vụ.

3. *Chi dự trữ quốc gia* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước để mua hàng dự trữ theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

4. *Chi đầu tư phát triển* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước, gồm chi đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

5. *Chi viện trợ* là nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ đối ngoại, hợp tác phát triển của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam với nước ngoài, cứu trợ nhân đạo, hỗ trợ khẩn cấp, chi các nhiệm vụ khác cho nước ngoài.

6. *Chi thường xuyên* là nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

7. *Chi trả nợ lãi* là nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh để thanh toán các khoản lãi, phí và chi phí khác phát sinh do hoạt động vay nợ của ngân sách cấp mình (không bao gồm lãi, phí và chi phí khác từ việc vay về cho các doanh nghiệp vay lại).

8. *Trả nợ gốc* là nghĩa vụ trả nợ của ngân sách trung ương và ngân sách cấp tỉnh đối với các khoản nợ gốc của ngân sách cấp mình đến hạn, quá hạn phải trả hay trả trước hạn (không bao gồm trả nợ gốc đối với các khoản vay về để cho doanh nghiệp vay lại). Trả nợ gốc không tổng hợp vào chi cân đối ngân sách của từng cấp ngân sách.

9. *Dự phòng ngân sách nhà nước* là một khoản mục trong dự toán chi ngân sách chưa phân bổ đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định ở từng cấp ngân sách.

10. *Đơn vị dự toán ngân sách* là cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách.

11. *Đơn vị dự toán cấp I* là đơn vị dự toán ngân sách được Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách.

12. *Đơn vị sử dụng ngân sách* là đơn vị dự toán ngân sách được giao trực tiếp quản lý, sử dụng ngân sách.

13. *Kết dư ngân sách trung ương, kết dư ngân sách cấp tỉnh* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách (không bao gồm vay) so với tổng số chi ngân sách (không bao gồm trả nợ gốc) sau khi kết thúc năm ngân sách.

14. *Kết dư ngân sách cấp xã* là chênh lệch lớn hơn giữa tổng số thu ngân sách so với tổng số chi ngân sách sau khi kết thúc năm ngân sách.

15. *Ngân sách địa phương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp địa phương hưởng, thu bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp địa phương.

16. *Ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước.

17. *Ngân sách trung ương* là các khoản thu ngân sách nhà nước phân cấp cho cấp trung ương hưởng và các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của cấp trung ương.

18. *Phân cấp quản lý ngân sách* là việc xác định phạm vi, trách nhiệm và quyền hạn của chính quyền các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách trong việc quản lý ngân sách nhà nước phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội.

19. *Quỹ dự trữ tài chính* là quỹ của Nhà nước, hình thành từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật.

20. *Quỹ ngân sách nhà nước* là toàn bộ các khoản tiền của Nhà nước, kể cả tiền vay có trên tài khoản của ngân sách nhà nước các cấp tại một thời điểm.

21. *Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách* là quỹ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập theo quy định của pháp luật, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, nguồn thu, nhiệm vụ chi của quỹ để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

22. *Số bổ sung cân đối ngân sách* là số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới nhằm bảo đảm cho chính quyền cấp dưới cân đối ngân sách để thực hiện nhiệm vụ được giao.

23. *Số bổ sung có mục tiêu* là số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể.

Điều 5. Phạm vi ngân sách nhà nước

1. Thu ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Toàn bộ các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện;

b) Các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước cho Chính phủ Việt Nam và chính quyền địa phương;

d) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển;

b) Chi dự trữ quốc gia;

c) Chi thường xuyên;

d) Chi trả nợ lãi;

đ) Chi viện trợ;

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Bội chi ngân sách nhà nước.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước, bao gồm vay bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc của ngân sách nhà nước.

Điều 6. Hệ thống ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Ngân sách địa phương gồm ngân sách của các cấp chính quyền địa phương.

Điều 7. Nguyên tắc cân đối ngân sách nhà nước

1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước, theo nguyên tắc không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện. Việc ban hành chính sách thu, chi ngân sách phải bảo đảm nguyên tắc cân đối ngân sách trong trung hạn, dài hạn và thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế.

2. Ngân sách nhà nước được cân đối theo nguyên tắc tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí phải lớn hơn tổng số chi thường xuyên và góp phần tích lũy ngày càng cao để chi đầu tư phát triển; trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi ngân sách; trường hợp đặc biệt Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước chỉ được sử dụng cho đầu tư

phát triển, không sử dụng cho chi thường xuyên.

4. Bội chi ngân sách trung ương được bù đắp từ các nguồn sau:

a) Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính phủ, công trái xây dựng Tổ quốc và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

b) Vay ngoài nước từ các khoản vay của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế và phát hành trái phiếu chính phủ ra thị trường quốc tế, không bao gồm các khoản vay về cho vay lại.

5. Bội chi ngân sách địa phương:

a) Chi ngân sách địa phương cấp tỉnh được bội chi; bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

b) Bội chi ngân sách địa phương được bù đắp bằng các nguồn vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, vay lại từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật;

c) Bội chi ngân sách địa phương được tổng hợp vào bội chi ngân sách nhà nước và do Quốc hội quyết định. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện được phép bội chi ngân sách địa phương để bảo đảm phù hợp với khả năng trả nợ của địa phương và tổng mức bội chi chung của ngân sách nhà nước.

6. Mức dư nợ vay của ngân sách địa phương:

a) Đối với các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức dư nợ vay không vượt quá 120% số dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp;

b) Đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, mức dư nợ vay không vượt quá 80% số dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp.

Điều 8. Nguyên tắc quản lý ngân sách nhà nước

1. Ngân sách nhà nước được quản lý thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm, công khai, minh bạch, công bằng; có phân công, phân cấp quản lý; gắn quyền hạn với trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp.

2. Toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào ngân sách nhà nước.

3. Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định của các luật về thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác thuộc ngân sách theo quy định của pháp luật.

4. Các khoản chi ngân sách chỉ được thực hiện khi có dự toán được cấp có thẩm quyền giao và phải bảo đảm đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi

do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; trừ các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp phát sinh nhiệm vụ chi chưa được dự toán hoặc dự toán bố trí chưa đủ thì báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 50 Luật này.

5. Bảo đảm ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ về phát triển kinh tế; phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; giảm nghèo bền vững; phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế; chính sách dân tộc; thực hiện mục tiêu bình đẳng giới và những chính sách quan trọng khác.

6. Bố trí ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước; các nghĩa vụ của nhà nước trong các cam kết quốc tế, cam kết với các nhà đầu tư.

7. Ngân sách nhà nước bảo đảm cân đối kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.

8. Kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định của Chính phủ.

9. Bảo đảm chi trả các khoản nợ lãi đến hạn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, số dự toán chi còn lại và nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 59 của Luật này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng mục đích.

11. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn (chi đầu tư công và chi thường xuyên): Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng; chi phí chuẩn bị, phê duyệt dự án đầu tư công sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án; mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

hoạt động quy hoạch và các nhiệm vụ cần thiết khác.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

12. Ngân sách nhà nước hỗ trợ vốn điều lệ cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của pháp luật; bố trí kinh phí cho các quỹ thực hiện nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước.

Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách

1. Ngân sách trung ương, ngân sách mỗi cấp chính quyền địa phương được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.

2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ các địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật này.

3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách ở địa phương phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.

4. Việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm giảm thu, tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.

5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm. Trừ các trường hợp sau:

a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nghiêm trọng và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;

b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;

c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ các địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nghiêm trọng và một

số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác;

d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình. Chính phủ quy định chi tiết điểm này.

6. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này.

7. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương.

8. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương.

Điều 10. Dự phòng ngân sách nhà nước

1. Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi ngân sách mỗi cấp, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên (nếu có).

2. Dự phòng ngân sách nhà nước sử dụng để:

a) Chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói; nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh; mua tăng và mua bù, mua bổ sung hàng dự trữ quốc gia; nhiệm vụ đối ngoại đột xuất, cấp bách của Nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu đối với các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các nhiệm vụ cần thiết khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình mà chưa được dự toán hoặc đã bố trí dự toán nhưng chưa đủ;

b) Chi hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này;